

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ CHÍNH THỨC

KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2002

BÀI THI MÔN: **TIẾNG NGA**
THỜI GIAN LÀM BÀI: 180 PHÚT

Cán bộ coi thi 1:

Họ và tên thí sinh: Nam/ Nữ.
Ngày tháng năm sinh:// Dân tộc:
Hộ khẩu thường trú của thí sinh:
Khu vực dự thi (KV): Đối tượng dự thi:
Số phòng thi: Số báo danh:

Cán bộ coi thi 2:

Số phách:

Bài thi gồm 02 trang - Thí sinh phải viết các câu trả lời vào đúng chỗ quy định theo hướng dẫn ở từng phần

ĐIỂM BÀI THI:

Bảng số:

Bảng chữ:

Số phách:

Chữ ký của cán bộ chấm thi thứ nhất:

Chữ ký của cán bộ chấm thi thứ hai:

I) Hãy chọn MỘT trong số những từ cho sau đây: занимал/ должно/ холодно/ будем/ которая/ занял/ будут/ должна/ холодная/ которую để điền vào chỗ trống trong câu sao cho hợp. Từ đã chọn hãy viết vào ô trống bên cạnh theo đúng số thứ tự của câu. (ĐH: 5 điểm; CĐ: 10 điểm)

- 1) Виктор всегда первое место в спортивных соревнованиях.
- 2) Книга, я купил вчера, интересная.
- 3) Зима в тропических странах не
- 4) Завтра мы в Москве.
- 5) Она остаться здесь.

1)
2)
3)
4)
5)

II) Hãy đặt câu hỏi cho những từ hoặc cụm từ IN NGHIÊNG trong những câu trả lời sau. Thí dụ: Он *рабочий*. → Кто он? (ĐH: 5 điểm; CĐ: 10 điểm)

- 6) Они вернулись **в субботу**. →
- 7) Наташа продала свою **машину**. →
- 8) Мы часто помогаем **ей** в учебе. →
- 9) Эти студенты приехали **из Киева**. →
- 10) Бабушка рассказала **о прошлом**. →

III) Hãy nối một mệnh đề ở cột A với một mệnh đề ở cột B thành MỘT CÂU HOÀN CHỈNH. Thí sinh không cần chép lại câu, mà chỉ cần viết kí hiệu a, б, в, г hay д ở cột B vào bên cạnh số của cột A đã được điền trước ở cột ОТВЕТЫ. (ĐH: 5 điểm; CĐ: 10 điểm)

A	B	ОТВЕТЫ
11) Когда мне было 18 лет,	а) но вырос в Санкт-Петербурге.	11 -
12) Виктор родился в Москве,	б) я поступил в этот институт.	12 -
13) Если бы у меня были деньги,	в) поэтому я должен сходить в магазин.	13 -
14) У нас продукты кончились,	г) мы пойдем в поход.	14 -
15) Если погода будет хорошая,	д) я купил бы эту книгу.	15 -

IV) Trong mỗi câu sau đây có MỘT lỗi. Hãy tìm và sửa chúng. Thí sinh chỉ cần viết phần đã sửa vào ô trống bên cạnh theo đúng số thứ tự của câu, không cần chép lại cả câu. Thí dụ: Я иду в школе. → в школу. (ĐH: 5 điểm; CĐ: 10 điểm)

- 16) Эта книга так дорогая, что он не может ее купить.
- 17) Она стала известной артисткой, когда ей было двадцать год.
- 18) Лена часто делает утреннюю зарядка.
- 19) Наша школа находятся в центре города.
- 20) Это вещи человека, погибший на фронте.

16)
17)
18)
19)
20)

V) Hãy điền vào chỗ trống MỘT TỪ CÙNG GỐC với từ cho trong ngoặc để hoàn thiện các câu sau. Thí dụ: Как ваши? (ДЕЛАТЬ) → дела. **Hãy viết từ tìm được vào ô trống bên cạnh theo thứ tự của câu. (ĐH: 20 điểm; CĐ: 20 điểm)**

- 21) Этот случай очень (УДИВИТЬСЯ)
- 22) Моя сестра в этой школе уже 5 лет. (РАБОТА)
- 23) Наша семья в деревне. (ЖИЗНЬ)
- 24) Мы сдали последний экзамен июля. (ДЕСЯТЬ)
- 25) Самый трудный предмет для него - (МАТЕМАТИК)
- 26) Он всегда, когда встречается меня. (УЛЫБКА)
- 27) Его - стать математиком. (МЕЧТАТЬ)
- 28) Кончилась война и началась жизнь. (МИР)
- 29) Этот клуб очень известный. (СПОРТ)
- 30) урожая начинается в мае. (УБРАТЬ)

21)
22)
23)
24)
25)
26)
27)
28)
29)
30)

VI) *Hãy đọc văn bản sau và trả lời MỘT CÁCH NGẮN GỌN các câu hỏi theo nội dung của văn bản. (ĐH: 10 điểm; CĐ: 10 điểm)*

ДЕВОЧКИ И ГРИБЫ

Две девочки шли домой и несли грибы (nấm) из леса. Они должны были переходить через железную дорогу. Они думали, что поезд еще далеко и пошли через рельсы (đường ray). Вдруг показался поезд. Старшая девочка побежала назад, а младшая уронила (làm rơi) грибы и стала собирать их. Поезд был уже совсем близко. Старшая девочка кричала: "Брось грибы! Беги!". Но маленькая девочка не слышала и продолжала собирать их. Машинист не мог остановить поезда, и он наехал на девочку.

Старшая девочка кричала и плакала. Пассажиры смотрели из окон вагонов. Когда поезд прошел, то все увидели, что девочка лежит между рельсами лицом вниз и не шевелится.

Через некоторое время девочка подняла голову, вскочила на ноги, собрала грибы и побежала к сестре.

- 31) Что делали девочки в лесу? →
32) Почему девочки решили пойти через рельсы? →
33) Почему машинист не мог остановить поезда? →
34) Где и как лежала младшая сестра? →
35) Младшая сестра погибла? →

VII) *Hãy dùng những cấu trúc ngữ pháp khác để chuyển đổi những câu sau mà KHÔNG LÀM THAY ĐỔI Ý NGHĨA của chúng. Câu mới được bắt đầu bằng những từ in nghiêng. Thí dụ: Вчера мы ходили в театр. → Вчера мы были в театре. (ĐH: 20 điểm; CĐ: 20 điểm)*

- 36) Я думаю о подарке, который купила мама. → Я думаю о подарке,
37) Известный художник нарисовал эту картину. → Эта картина
38) Когда кончился урок, мы пошли домой. → Мы пошли домой
39) Он любит девушку, у которой черные глаза. → Он любит
40) Я сейчас лучше учусь, потому что друзья помогают. → Я сейчас лучше учусь
41) Урожай погиб, потому что была плохая погода. → Урожай погиб
42) Эти студенты решают трудную задачу. → Трудная задача
43) Он спрашивает меня: "Где живет твоя семья?" → Он спрашивает меня,
44) Я вернул книгу в библиотеку, когда прочитал ее. → Я вернул книгу в библиотеку,
45) Был сильный дождь, но дети ходили гулять. → Дети ходили гулять

VIII) *Hãy điền vào mỗi chỗ trống trong bài khoá MỘT từ sao cho hợp nghĩa và ngữ pháp. Hãy viết từ tìm được vào ô trống bên cạnh theo số thứ tự trong bài khoá. (ĐH: 10 điểm; CĐ: 10 điểm)*

У Кати есть дедушка, который раньше был летчиком. Дедушка Кати сейчас на пенсии, но все равно он не может жить без аэродрома. Как и дедушка, Катя тоже (46)..... профессию летчика.

Однажды старый летчик и его внучка полетели на юг, в Сочи. Еще с самолета Катя увидела море. (47)..... было синее-синее, и берега его сначала не было видно. Потом, когда самолет пошел на посадку, Катя увидела, (48)..... красив берег моря. Дедушка и внучка сидели на берегу до захода солнца. Потом они (49)..... назад, в Москву. После полета на юг Катя на (50)..... жизнь полюбила море.

- | |
|-----------|
| 46) |
| 47) |
| 48) |
| 49) |
| 50) |

IX) *Hãy sử dụng những từ cho sau đây (không thêm hoặc bớt) để đặt câu. Thí dụ: я/ в/ школа/ идти. → Я иду в школу. (ĐH: 10 điểm). Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*

- 51) который/ это/ с/ в/ я/ учиться/ деревня/ девушка. →
52) трудиться/ каждый/ обязан/ из/ мы. →
53) год/ в/ сын/ 12/ год/ исполниться/ этот/ мой. →
54) на/ Виктор/хотеть/похожий/свой/быть/дедушка. →
55) год/ в/ прошлый/ уехать/ он/ Россия/ в/ учиться. →
X) *Hãy dịch những câu sau sang tiếng Nga. (ĐH: 10 điểm). Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*
56) Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thành phố lớn nhất Việt Nam. →
57) Nó nằm ở phía nam đất nước, bên bờ sông Sài Gòn êm đềm. →
58) Thành phố được giải phóng vào ngày 30/4/1975. →
59) Thành phố đang nhanh chóng lớn lên từng ngày. →
60) Tất cả người dân tự hào về thành phố thân yêu của mình. →

Chú ý: Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.